

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-PT

Ngày 25/01/2019

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân
và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh và Ông Nguyễn Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy, Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Vũ Viết Tuấn -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06
tháng 12 năm 2018 về “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2018/ HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm
2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2019 /QĐPT-
HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Bị đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1988 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Người có quyền lợi & nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Bá S, sinh năm 1957 (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

(Ông Sắc ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1).

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

(Ông H, bà L ủy quyền cho anh Nguyễn Văn D)

5. Nguyễn Văn H1, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

6. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn D, phường T, thị xã T, Bắc Ninh;

(Anh H1, chị L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt);

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn D, chị Đỗ Thị T, bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh D kết hôn với chị Đỗ Thị T vào tháng 11/2008. Trước khi cưới có được tìm hiểu tự nguyện, không bị ép buộc và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T. Cưới xong, chị T về nhà anh làm dâu, được bố mẹ cho ở riêng sau một tháng chung sống với gia đình. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu cũng hòa thuận. Từ khi chị T sinh con thứ 3 thì có nhiều biểu hiện bệnh tâm thần. Vì các con còn quá nhỏ, anh đã gửi chị T sang nhà bố mẹ để để chăm sóc. Còn anh phải đi làm để nuôi các con. Trong thời gian này, có rất nhiều mâu thuẫn đã xảy ra. Không những chỉ mâu thuẫn giữa vợ và chồng mà còn mâu thuẫn giữa hai bên gia đình, ngày càng trầm trọng, không thể giải quyết được. Vợ chồng đã ly thân 02 năm. Nay anh D xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Hoài An, sinh 18/4/2010; Nguyễn Thị Minh Anh, sinh 19/8/2011 và Nguyễn Thị Vân Khánh, 11/10/2014; Từ khi vợ chồng ly thân, cả 3 con đều ở với anh D. Ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả 3 con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Năm 2004, ông H, bà L (là bố mẹ đẻ của anh) đã được UBND xã Đ cấp cho thửa đất tại thôn Đ, xã Đ. Thửa đất đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn H. Sau đó, ông H, bà L đã xây dựng nhà 2 tầng. Năm 2008, sau ngày cưới một tháng, ông H, bà L cho vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng có mua sắm thiết bị để hoàn thiện nhà vệ sinh tầng 1 để sử dụng.

Năm 2014, vợ chồng có xây thêm tầng 3 để chống nóng. Đồng thời, đóng lại toàn bộ cánh cửa tầng 1. Cánh cửa của tầng 1 được chuyển lên tầng 2 và đóng cửa ô thoáng trên tầng 2, lợp mái tôn phía trước nhà. Nguồn tiền xây dựng gồm: Số tiền của vợ chồng đã giành giùm và số tiền do chị T được số tiền ruộng khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp. Ông S, bà T1 (bố mẹ đẻ của chị T) là người đã lĩnh số tiền này và đưa cho anh sử dụng. Anh là người đại diện theo ủy quyền của bố mẹ đẻ là ông H, bà L sẽ trích trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của vợ chồng đã tạo ra trên đất cho chị T và không yêu cầu bố mẹ phải trích trả giá trị cho mình.

Ngoài ra vợ chồng còn các tài sản khác đồ dùng sinh hoạt trong gia đình là: 2 chiếc xe máy (nhãn hiệu Suzuki và Dream) và một số đồ dùng sinh hoạt như: Quạt, tivi, đầu đĩa, bình nóng lạnh, bếp ga, đệm tất cả đều đã qua sử dụng, quá cũ nát nhưng chưa có điều kiện thay mới. Anh D đề nghị được sử dụng chiếc xe máy Dream vì nguồn tiền mua chiếc xe này do bố mẹ đẻ của anh cho. Còn chiếc xe máy Suzuki và những tài sản khác cho chị T sử dụng.

Công nợ của vợ chồng: Số tiền 158.000.000đ anh đã cầm của vợ chồng ông Sắc, bà T1 khi vợ chồng còn hòa thuận để xây dựng tầng 3. Cùng với số vàng 02 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của chị T mà ông Sắc, bà T1 cho con gái làm quà cưới. Chị T nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của vợ chồng thì cũng phải trả cho ông Sắc, bà T1 một nửa số nợ là 79.000.000đ và 01 chỉ vàng (theo giá tại thời điểm xét xử là 3.500.000đ/chỉ).

Khi hoàn thiện nhà vệ sinh tầng 1 và làm tầng 3 anh đã vay của bố mẹ đẻ là ông H, bà L tiền để làm. Nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh sẽ tự trả. Ngoài ra vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Bị đơn chị Đỗ Thị T trình bày: Về thời điểm kết hôn và chung sống; Về con chung như anh D trình bày là đúng. Theo chị thì cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Chị đã làm một người con dâu, một người mẹ đúng mực,

không để lại điều tiếng gì. Về nhà chồng, được bố mẹ chồng cho ra ở riêng ngay sau khi chung sống với gia đình nhà chồng được một tháng. Mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc chị không sinh được con trai theo mong muốn của gia đình nhà chồng. Năm 2014, khi chị sinh con thứ 3 vẫn là con gái, đã bị trầm cảm do nhiều áp lực bên nhà chồng. Hơn nữa, anh D và gia đình nhà chồng đối xử rất tàn tệ với chị nên chị đã phát bệnh tâm thần. Anh D bỏ mặc chị không đưa đi khám và điều trị. Bố mẹ đẻ chị đã phải đưa chị đến bệnh viện tâm thần để chữa bệnh. Chị đã phải điều trị tại bệnh viện tâm thần Hà Nội 2 đợt: Đợt 1 từ ngày 07/5/2017 đến ngày 19/5/2017; Đợt 2 từ ngày 07/12/2017 đến ngày 18/01/2018. Trong suốt thời gian này, anh D không quan tâm, không hỏi thăm gì, bỏ mặc việc chạy chữa cho bố mẹ đẻ của chị.

Đến khi chị khỏi bệnh thì anh D không cho chị về nhà để tiếp tục chung sống nên chị vẫn ở bên nhà bố mẹ đẻ. Tại thời điểm Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bệnh tình của chị đã thuyên giảm nhiều. Chị vẫn phải duy trì thuốc điều đặn. Nhưng chị khẳng định có đủ sức khỏe và minh mẫn để tham gia giải quyết việc ly hôn tại Tòa án. Chị không đề nghị việc giám định về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình. Bởi hiện tại chị đã đi làm, có thu nhập hàng tháng.

Mâu thuẫn giữa vợ chồng, giữa chị và bố mẹ chồng, hai bên gia đình thông gia cũng có những mâu thuẫn. Trước đây, chị không đồng ý ly hôn vì cho rằng: Lý do ly hôn của anh D vì chị không sinh được con trai là không chính đáng. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh D không có biện pháp gì để vợ chồng đoàn tụ. Chị xác định cũng không thể tiếp tục chung sống với anh D nên đồng ý ly hôn. Nhưng yêu cầu anh D phải trợ cấp cho chị số tiền trước ly hôn là 24.000.000 đồng và sau ly hôn 24.000.000 đồng.

Về con chung: Hai cháu đầu đã lớn, các cháu muốn ở với ai chị cũng đồng ý. Đối với cháu nhỏ Nguyễn Thị Vân Khánh, sinh 11/10/2014; Sau khi chị sinh cháu chị đã phải xa con để đi chữa bệnh, chị muốn bù đắp tình cảm cho con nên đề nghị được nuôi cháu Khánh, không yêu cầu anh D đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ:

Về nhà đất vợ chồng ở trước khi ly thân: Thửa đất có nguồn gốc của bố mẹ chồng là ông H, bà L. Năm 2008, khi chị về làm dâu đã có nhà 2 tầng đã xây

dựng xong. Nhưng nhiều lần ông H đã tuyên bố cho vợ chồng và còn nói không cần làm giấy tờ gì, khi nào ông mất thì chỉ cần ra UBND làm thủ tục để sang tên vợ chồng. Chính vì xác định ông H, bà L đã cho nên vợ chồng mới đầu tư để xây dựng lên tầng 3 của ngôi nhà và sửa chữa, tân tạo làm tăng thêm giá trị để phục vụ cho việc sinh hoạt của gia đình.

Khi mới về ở, vợ chồng đã phải hoàn thiện nhà vệ sinh tầng 1 bằng việc mua gạch ốp, mua thiết bị để lắp đặt trong nhà vệ sinh.

Năm 2014 khi biết chị có được số tiền ruộng được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà bố mẹ đẻ chị đã lĩnh. Anh D đã nói với chị mang tiền về để xây dựng lên tầng 3. Anh D chính là người sang nói với bố mẹ chị để ông Sắc, bà T1 đưa số tiền này. Anh D đã nhận tiền và mang về sử dụng vào việc xây dựng tầng 3 của ngôi nhà.

Cùng với việc xây dựng tầng 3, vợ chồng còn đóng lại cánh cửa của tầng 1 là cửa ra vào chính. Chuyển phần cánh cửa tầng 1 mà trước đây ông H đã đóng lên làm cánh cửa của tầng 2. Đồng thời cũng đóng mới những cửa của ô thoáng trên tầng 2, làm lán lợp mái tôn. Chị đã cung cấp cho Tòa án biên nhận về số tiền chị đã chi phí cho việc đóng cánh cửa.

Chị T xác định nhà và đất ông H, bà L đã cho vợ chồng. Anh D ở nhà đất này thì phải có trách nhiệm chia nhà đất cho chị. Nếu Tòa án không chia được bằng hiện vật thì yêu cầu anh D trích trả bằng giá trị tiền để mẹ con chị đủ điều kiện tạo lập chỗ ở mới.

Những tài sản khác, vợ chồng mua sắm gồm: Hai xe máy như anh D trình bày, 01 ti vi, 01 máy lọc nước, bình nóng lạnh, máy giặt, bếp ga, đệm mút. Những tài sản này, anh D đang quản lý và sử dụng. Đồng ý để anh D tiếp tục sử dụng số tài sản này nhưng phải trích trả cho chị tiền giá trị tài sản là 15 triệu đồng. Tại phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ, chị đề nghị anh D trích trả giá trị tài sản là đồ dùng sinh hoạt là 50 triệu đồng.

Công nợ vợ chồng: Anh D có nợ tiền 158.000.000đ của ông Sắc, bà T1. Ly hôn, anh D phải có trách nhiệm trả theo yêu cầu của ông bà. Chị không sử dụng số tiền này nên không có trách nhiệm phải trả. Với 02 chỉ vàng là tài sản của bố mẹ chị đã cho chị làm quà cưới. Chị gửi bố mẹ chị giữ. Ông bà đã đưa số

vàng này cho anh D mang về làm nhà. Anh D trực tiếp vay của ông bà thì cũng phải trả lại. Ngoài ra, vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Chị T còn yêu cầu anh D phải thanh toán cho chị những khoản tiền:

- Tiền 3 năm sinh đẻ và chăm sóc con cái: 450 triệu đồng;
- Tiền hoàn thiện tầng 1 và 2 là: 50.000.000đ;
- Tiền làm tầng 3 là: 153.000.000đ;
- Số tiền giành dụm trong 4 năm đầu: 72.000.000đ;
- Tiền tiết kiệm mỗi tháng 2.000.000đ (trích từ tiền lương đi làm của chị trong thời gian đi làm công ty) đưa cho anh D giữ là: 60.000.000đ
- Tiền trả vật liệu làm nhà: 28.000.000đ;
- Tiền lương của 03 tháng nghỉ đẻ anh D đã lĩnh: 11.000.000đ
- Tiền thuê nhà trong 18 tháng x 6.000.000đ = 100.000.000đ (chia đôi);
- Công sức duy trì và tân tạo tài sản 10 năm làm dâu, mỗi tháng là 3.000.000đ, số tiền là: 350.000.000đ;
- Tiền tiết kiệm năm 2013: 50.000.000đ;
- Ông H, bà L bồi thường tổn thất về tinh thần là 24.000.000đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Sắc, bà T1 trình bày: Vào năm 2014, đã cho anh D vay số tiền 158 triệu đồng và 2 chỉ vàng. Do là người trong gia đình nên không viết giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả tiền. Nay yêu cầu anh D phải trả lại số tiền trên và giá trị 2 chỉ vàng tại thời điểm xét xử là 7.000.000đ (tính theo giá trị 3.500.000đ/chỉ). Yêu cầu lãi suất trên số tiền và vàng tính từ ngày 01/6/2015 đến ngày xét xử là 66 triệu đồng.

Ngoài ra bà T1 còn yêu cầu anh D phải trả số tiền 10.000.000đ tiền công phụ hồ; 72.000.000đ tiền chi phí cho chị T chữa bệnh; 24.000.000đ tiền mất thu nhập trong thời gian bà chăm sóc chị T (Thời gian 02 năm tính 1.000.000đ/tháng bằng 24.000.000đ).

Ông H, bà L trình bày: Thửa đất số 156, tờ bản đồ số 09, diện tích 100m² có nguồn gốc của ông bà được UBND xã Đ cấp vào năm 2004. Thửa đất được UBND huyện T cấp giấy CNQSD đất vào ngày 30/7/2004 mang tên hộ ông Nguyễn Văn H. Ngay sau khi được cấp giấy, vợ chồng đã xây dựng nhà 2 tầng. Năm 2008 ông bà lấy vợ cho anh D và cho vợ chồng ra đó ở riêng ngay.

Nhà đất vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ ông H đã được Nhà nước thừa nhận trong giấy CNQSD đất. Ông H chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng cho anh D, chị T

Quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà L đã ủy quyền cho anh D tham gia tố tụng giải quyết yêu cầu của chị T về việc chia nhà đất. Anh D trình bày: Nguồn gốc nhà đất như ông H, bà L trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vì nhà hướng Tây, trên 2 tầng về mùa hè nóng không thể sử dụng được nên phải làm thêm tầng 3. Năm 2014, vợ chồng có làm thêm tầng 3. Nay nhất trí trích chia phần giá trị nhà tầng 3 và phần vợ chồng anh D, chị T đã đầu tư thêm cho chị T; Không chấp nhận yêu cầu chia nhà đất.

Năm 2016, ông bà có cho thuê nhà. Đối tượng thuê nhà là công nhân của khu công nghiệp Đ – Hoàn Sơn. Vì muốn có thêm thu nhập để chăm sóc các con của anh D, chị T nên ông bà đã bàn với anh D và các con chuyển về sinh sống cùng ông bà tại nhà đất khác trong làng để giành nhà cho thuê. Người thuê nhà chỉ thuê phòng tại tầng 1, tầng 2. Với tầng 3 có 2 phòng nhưng không ai thuê vì nhà hướng Tây, mái chỉ lợp ngói, không có chống nóng nên không ai thuê tầng 3 để ở trọ. Tầng 3 do vợ chồng Duy làm vẫn để không chỉ để chứa đồ đạc. Ông bà chỉ cho thuê phần tài sản của ông bà nên không có trách nhiệm phải trả tiền thuê nhà theo yêu cầu của chị T.

Anh H1, chị L1 trình bày: Anh, chị là con của ông H, bà L. Tài sản là nhà đất mà vợ chồng anh D, chị T đã sinh sống có nguồn gốc của ông H, bà L được cấp giấy CNQSD đất cho hộ gia đình ông H. Hộ gia đình lúc đó gồm: Ông H, bà L, anh H1, anh D và chị L1. Nhà 2 tầng xây trên đất cũng do bố mẹ xây dựng. Anh chị xác định trong khối tài sản của bố mẹ không có công sức gì. Cùng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào khoản 1 Điều 227; Khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 158; Khoản 2 Điều 165; Khoản 2 Điều 166; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 81,82,83, 33, 59 - Luật Hôn nhân & gia đình; Điểm d khoản 1 Điều 12; Khoản 1, 6 Điều 26; Điểm a,b,c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ vợ chồng*: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị T; Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc cấp dưỡng trước và sau khi ly hôn.

2. *Về con chung*: Giao hai con chung là Nguyễn Thị Hoài An, sinh 18/4/2010; Nguyễn Thị Minh Anh, sinh 19/8/2011 cho anh Nguyễn Văn D tiếp tục nuôi dưỡng; Giao con chung là Nguyễn Thị Vân Khánh, sinh 11/10/2014 cho chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng; Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc cấp dưỡng nuôi con.

Anh D, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Các bên đều có quyền yêu cầu bên kia, cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình và nguyện vọng của con được sống chung với người trực tiếp nuôi dưỡng.

3. *Về tài sản*:

- Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L được sử dụng tài sản do anh D, chị T tạo ra trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 nhà vệ sinh tầng 1; Phần cánh cửa tầng 1, phần ô thoáng tầng 2, phần lán lợp mái tôn, tầng 3 của ngôi nhà (*những tài sản này được xây dựng trên thửa đất số 156, tờ bản đồ số 09, diện tích 100m² được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn H*); Nhưng ông H, bà L phải trích trả phần giá trị tài sản cho chị Đỗ Thị T số tiền là: 97.572.500đ (*Chín mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng*).

- Anh Nguyễn Văn D được sở hữu tài sản gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream BKS 99 C1-143.85 tên đăng ký Nguyễn Văn D; 01 bếp ga nhãn hiệu Deluxu glass; 01 máy lọc nước đã tháo dời phần vỏ, không rõ nhãn hiệu; 01 Tivi Sony; 01 đầu đĩa; 01 đầu kỹ thuật số VTC; 01 quạt cây điện cơ; 01 téc nước Inox; 01 bình nóng lạnh nhãn hiệu Kangaru; 01 máy giặt Sannyo; 01 Đệm mút; Nhưng phải trích trả giá trị chênh lệch về tài sản cho chị Thanh số tiền là: 1.610.000đ (*Một triệu sáu trăm mười ngàn đồng*).

Chị T được sở hữu: 01 xe mô tô nhãn hiệu Sussuki BKS 29 – K2 1868; tên đăng ký là Lê Chính Nghĩa. Chị T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị T, mỗi người phải trả cho ông Đỗ Bá S, bà Nguyễn Thị T1 số tiền là: 82.500.000đ (*Tám mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

Không chấp nhận: Yêu cầu của chị T: Buộc anh D phải trả số tiền 806.000.000đồng; Yêu cầu của Ông S, bà T1 yêu cầu anh D phải thanh toán khoản tiền lãi 66.000.000đồng; Yêu cầu của bà T1: Buộc anh D trả số tiền công phụ hồ 10.000.000đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2018 chị Đỗ Thị T có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm.

Ngày 09/10/2018 anh Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo đề nghị được nuôi dưỡng cả ba con chung.

Ngày 08/10/2018 bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về buộc chị T phải trả bà số tiền và vàng anh D vay; yêu cầu buộc anh D phải thanh toán trả bà khoản tiền chữa bệnh cho chị T, tiền công nuôi dưỡng và mất thu nhập của bà trong thời gian đưa chị T đi chữa bệnh; không nhất trí về án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh Nguyễn Văn D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm cho anh được nuôi cả ba con chung.

- Phía Chị Đỗ Thị T trình bày: Tòa cấp sơ thẩm không có biên bản hòa giải nhưng lại xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh D là không có căn cứ. Chị đề nghị tòa phúc thẩm buộc anh D phải cấp dưỡng nuôi con cho chị khi ly hôn. Về công nợ và tài sản chung của vợ chồng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chị không nhất trí vì đã bỏ sót nhiều tài sản chưa giải quyết (đã được liệt kê trong các đơn kháng cáo).

Bà Nguyễn Thị T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm về phần công nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa đưa ra quan điểm: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự pháp luật quy định của pháp luật

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm số 22/2018/ HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Anh Nguyễn Văn D và chị Đỗ Thị T kết hôn vào tháng 11/2008, trên cơ sở điều tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Bắc Ninh, nên là hôn nhân hợp pháp.

Bản án sơ thẩm xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh D, chị T đã trầm trọng, hôn nhân không đạt được và xử anh D, chị T thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa cũng như quá trình giải quyết vụ án chị T trình bày chị đồng ý ly hôn với anh D nhưng anh D phải cấp dưỡng cho chị số tiền trước ly hôn là 24.000.000đ và sau khi ly hôn, mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi chị tìm được việc làm có thu nhập ổn định. Yêu cầu cấp dưỡng của chị T, anh D không đồng ý. Mặt khác, cấp sơ thẩm căn cứ vào đơn đề nghị của anh D không tiến hành hòa giải nên không tiến hành hòa giải là vi phạm Điều 54 Luật hôn nhân gia đình vì trong vụ án ly hôn việc hòa giải là thủ tục bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, chị T có đơn đề nghị Tòa án hòa giải (BL47). Do đó, việc Bản án sơ thẩm xử anh D và chị T thuận tình ly hôn là chưa đủ căn cứ.

Về tài sản chung của vợ chồng: Quá trình giải quyết tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng cấp sơ thẩm có một số sai phạm, cụ thể:

Về việc thẩm định, định giá tài sản: Cấp sơ thẩm không thẩm định chi tiết các hạng mục công trình vợ chồng anh D, chị T đã sửa chữa dẫn đến việc định giá một số hạng mục không đúng như không thẩm định đối với bộ cửa chính và cửa sổ (cửa và khuôn cửa) tầng 1 dài rộng bao nhiêu và làm bằng gỗ gì dẫn đến việc định giá bộ cửa tầng 1 trị giá 3.000.000đ; khu vệ sinh tầng 1 gồm bể phốt, tường xây ngăn và các thiết bị trong nhà vệ sinh tầng 1 giá 5.000.000đ là chưa đủ căn cứ. Mặt khác, trước khi tiến hành định giá tài sản không hỏi các bên đương sự có thỏa thuận được giá tài sản và thỏa thuận lựa chọn tổ chức định giá là vi phạm Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo đơn đề nghị và các lời trình bày của chị Đỗ Thị T trình bày (BL: 20; 135; 230-233) thì vợ chồng có làm cầu thang, thông phòng tầng 2, nát nền tầng 2, cửa nhôm nhà vệ sinh tầng 1, 2 và tại phiên tòa anh D trình bày vợ chồng sửa nát nền và sửa đường điện tầng 2 (BL: 271). Như vậy, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không xác định cụ thể vợ chồng anh D, chị T đã sửa chữa, làm các công trình từ khi vợ chồng anh D, chị T đến ở trên thửa đất dẫn đến cấp sơ thẩm bỏ lọt một số tài sản cụ thể như: Làm bể phốt và xây ngăn phòng làm khu vệ sinh tầng 1; làm garito cầu thang; làm tay vịn cầu thang bằng gỗ nghiêng; xây khu vệ sinh tầng 2, làm cửa nhôm kính; nát nền toàn bộ tầng 2; sửa đường điện tầng 2; làm 01 bộ cửa thông phòng bằng gỗ Khăm se. Khối tài sản này cấp sơ thẩm không xem xét làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự.

Mặt khác, tại phiên tòa anh D không yêu cầu bố mẹ anh phải trích trả anh trong khối tài sản nhưng trong bản án không nhận định mà đã tuyên ông H, bà L được sở hữu toàn bộ tài sản là không đảm bảo.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án, bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng và bỏ lọt một số tài sản mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy cần hủy bản án sơ thẩm giao cho Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về phí, lệ phí; tuyên xử:

Hủy bản án sơ thẩm số 22/2018/ HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Chị Đỗ Thị T, anh Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị T1 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại biên lai thu số 0000507 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả anh Nguyễn Văn D 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại biên lai thu số 0000508 ngày 09/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và các chi phí tố tụng khác được xác định khi Tòa án giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Đắc Dũng